

DỰ TOÁN THU – CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số .28./QĐ-THBD ngày 6.../ 9/2023 của trường TH Bạch Đằng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	
1,2	Mức thu	
1,3	Tổng số thu trong năm	
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	
1,6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Khen thưởng	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	- Chi khác	
1,7	Số dư cuối năm	
	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD	
1,8	Chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	
2,1	Tài trợ giáo dục khối 1	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.1.2	Tổng số thu trong năm	162.000.000
2.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	162.000.000
2.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	162.000.000
2.1.5	Số chi trong năm	162.000.000
	Trong đó: - Mua Ti vi cho các phòng học	84.000.000
	- Mua điều hoà cho các phòng chức năng	78.000.000
2.1.6	Số dư cuối năm	-
3	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
3.1.	Trông xe	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.1.2	Mức thu : 50.000/HS/tháng	
3.1.3	Tổng số thu trong năm	
3.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	

TT	Nội dung	Dự toán
3.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	
3.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó:	
	- 10% nộp thuế	
	- 2% Chi hỗ trợ cơ sở vật chất phục vụ trực tiếp coi xe	
	- 88% chi trực tiếp cho người coi xe, bồi dưỡng thanh niên trực an toàn giao thông, phân lương, sắp xếp các	
	- Phúc lợi (năm trước chuyển sang)	
3.1.7	Số dư cuối năm	
3.2	Chăm nuôi bán trú	
3.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	20.282.000
3.2.2	Mức thu: 150.000/HS/ tháng	
3.2.3	Tổng số thu trong năm	1.317.900.000
3.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.338.182.000
3.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	1.317.900.000
3.2.6	Số chi trong năm	1.317.900.000
	Trong đó: Tháng 9 - 40% trả công ty cung cấp suất ăn	527.160.000
	- 50.8 % chi trả giáo viên, nhân viên trông trưa, phục vụ hs ăn bán trú tại trường	669.493.200
	- 1,2% nộp thuế TNDN	15.814.800
	- 8% chi quản lý tại trường	105.432.000
	- Chi khác (tồn năm trước)	0
3.2.7	Số dư cuối năm	20.282.000
3.3.	Quản lý HS ngoài giờ	
3.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	62.231.000
3.3.2	Mức thu: 10.000/HS/tiếng	
3.3.3	Tổng số thu trong năm	1.513.445.000
3.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.575.676.000
3.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	1.513.445.000
3.3.6	Số chi trong năm	1.473.945.000
	Trong đó: - 70% Chi cho giáo viên dạy	1.059.411.500
	- 15% chi quản lý tại trường	227.016.750
	- 3% chi trực tiếp người phục vụ quản lý HS ngoài giờ (nhân viên trực, bảo vệ, TPT, lao công...)	45.403.350
	- 2% nộp thuế TNDN	30.268.900
	- 5% chi khen thưởng	75.672.250
	- Phúc lợi (tồn năm trước)	36.172.250
	- Chi khác tồn năm trước	-
3.3.7	Số dư cuối năm	101.731.000
4	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học, tiếng anh tự chọn...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
4,1	Kỹ năng sống	

TT	Nội dung	Dự toán
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	216.000
4.1.2	Mức thu: 12.000/HS/ tiết	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	554.472.000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	554.688.000
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	554.472.000
4.1.6	Số chi trong năm	553.279.197
	Trong đó: - 88% trả công ty GAIA	487.935.360
	- 8% chi quản lý	44.357.760
	- 3.76% CSVC	20.984.745
	- 0.24 % nộp thuế	1.332
	- Khấu hao CSVC... (tồn năm trước chuyển sang)	
4.1.7	Số dư cuối năm	1.408.803
4.2	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài	
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	46.301.000
4.2.2	Mức thu: 40.000/HS/ tiết x 508 HS	
4.2.3	Tổng số thu trong năm	764.560.000
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	810.861.000
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	764.560.000
4.2.6	Số chi trong năm	759.648.926
	Trong đó: - 85% chi trả Trung tâm	649.876.000
	- 8% Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	61.164.800
	- 6,7 % Chi phúc lợi	51.225.520
	- 0.3% nộp thuế	2.293.680
	- Khấu hao CSVC... (tồn năm trước chuyển sang)	
4.2.7	Số dư cuối năm	51.212.074
4.3.	Tiếng Anh tự chọn	
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	7.770.000
4.3.2	Mức thu: 48.000/HS/tháng	
4.3.3	Tổng số thu trong năm	238.860.000
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	246.630.000
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	238.860.000
4.3.6	Số chi trong năm	238.860.000
	Trong đó: - 80% trả trung tâm	191.088.000
	- 4.6% hỗ trợ CSVC, hoạt động dạy tin học	10.987.560
	- 5% chi quản lý tại trường	11.943.000
	- 0.4% nộp thuế TNDN	955.440
	- 10% chi phúc lợi	23.886.000
4.3.7	Số dư cuối năm	7.770.000
4.4.	Tin học tự chọn	
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	21.658.000
4.4.2	Mức thu: .48.000/tháng	
4.4.3	Tổng số thu trong năm	204.000.000
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	225.658.000
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	204.000.000
4.4.6	Số chi trong năm	204.000.000

TT	Nội dung	Dự toán
	Trong đó: - 80% trả trung tâm	163.200.000
	- 4.6% hỗ trợ CSVC, hoạt động dạy tin học	9.384.000
	- 5% chi quản lý tại trường	10.200.000
	- 0.4% nộp thuế TNDN	816.000
	- 10% chi phúc lợi	20.400.000
4.4.7	Số dư cuối năm	21.658.000
4,5	Quỹ nước uống	
4.5.1	Số học sinh: 1.300	
4.5.2	Mức thu: 10.000/HS/ Tháng	
4.5.3	Tổng thu	115.510.000
4.5.4	Đã chi	115.510.000
4.5.5	Dư	
4,6	Quỹ Đội	
4.6.1	Số học sinh: 1.300	
4.6.2	Mức thu: 30.000/HS/ năm học	
4.6.3	Tổng thu	39.000.000
4.6.4	Đã chi	39.000.000
4.6.5	Dư	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
1,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi quản lý hành chính	
2,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	

TT	Nội dung	Dự toán
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.789.431.000
	Chi thanh toán cá nhân	5.967.927.000
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	400.000.000
	Chi mua sắm sửa chữa	330.000.000
	Chi khác	91.504.000
2,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	759.015.000
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	759.015.000
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1,1	Dự án A	
1,2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1,1	Dự án A	
1,2	Dự án B	
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	32.080.674
	Mức bình quân (đ/người/năm)	22.461.180
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	20.978.885
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	12.434.100
	Mức bình quân (đ/người/năm)	10.733.100
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	7.903.350
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	

BA
G
C
G
DWA

TT	Nội dung	Dự toán
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	361.435.714

Sở Dầu, ngày 06 tháng 9 năm 2023

NGƯỜI LẬP



Hoàng Thị Ngọc Hiền

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Hương

5 TP HKT